

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI
MÃ SỐ: 7760101

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo:

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Công tác xã hội
 - + Tiếng Anh: Social Work
- **Mã số ngành đào tạo:** 7760101
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Thời gian đào tạo :** 4 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Công tác xã hội
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Social Work
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Đào tạo cử nhân công tác xã hội có kiến thức, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp phù hợp, đủ năng lực đảm nhận các vị trí công việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức phi chính phủ nhằm trợ giúp người yếu thế trong phòng ngừa, can thiệp, phục hồi và phát triển các chức năng xã hội, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và công bằng xã hội.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức theo khối ngành

Vận dụng được hệ thống tri thức cơ bản về nhân học, dân số học, gia đình học, tâm lý học, khoa học quản lý, quan hệ công chúng trong hoạt động thực tiễn và trong nghiên cứu khoa học.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

Vận dụng được tri thức về chính sách xã hội, dịch vụ xã hội, phúc lợi xã hội và an sinh xã hội trong hoạt động nghề nghiệp;

Vận dụng được những kiến thức về hành vi con người và môi trường xã hội, kiến thức về tâm lý học, xã hội học, luật học, lịch sử, văn hóa... vào việc nhận diện, phân tích, đánh giá các sự kiện, hiện tượng, các vấn đề xã hội trong hoạt động thực tiễn khác cũng trong như nghiên cứu khoa học liên quan đến công tác xã hội.

1.5. Kiến thức ngành

Đánh giá được các nhu cầu, đặc điểm về các nhóm đặc thù trong công tác xã hội: Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật, người cao tuổi, người có vấn đề sức khỏe tâm thần...;

Vận dụng được những kiến thức về lý thuyết và các mô hình can thiệp công tác xã hội để xác định được các vấn đề cá nhân, liên cá nhân và xã hội;

Vận dụng được các phương pháp can thiệp trực tiếp (cá nhân, nhóm, phát triển cộng đồng) và gián tiếp (nghiên cứu và vận động chính sách, quản trị công tác xã hội) trong nghiên cứu và thực hành công tác xã hội.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

Có kỹ năng vận động, xây dựng, thực thi, đánh giá chính sách xã hội;

Có kỹ năng tiếp cận và nhận diện các vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng;

Có kỹ năng can thiệp và kết nối nguồn lực cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng;

Có kỹ năng lượng giá các hoạt động can thiệp với cá nhân, nhóm, tổ chức và cộng đồng;

Có kỹ năng triển khai nghiên cứu dựa trên thực hành và thực hành dựa trên nghiên cứu.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

Có khả năng làm việc độc lập, thích ứng với các môi trường khác nhau;

Có kỹ năng tư duy phản biện trong hoạt động nghề nghiệp;

Có kỹ năng khai thác thông tin;

Có khả năng trình bày, thuyết trình một vấn đề khoa học.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

Tự ý thức bản thân về trách nhiệm đối với thân chủ, đồng nghiệp, cơ quan, nghề nghiệp và xã hội.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Cam kết với các chuẩn mực đạo đức nghề công tác xã hội;

Tôn trọng sự đa dạng và khác biệt trong thực hành;

Cam kết với việc thúc đẩy quyền con người và công bằng xã hội, kinh tế và môi trường.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Thượng tôn pháp luật, tuân thủ chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong quá trình nghiên cứu xã hội học hoặc triển khai các hoạt động thực tiễn liên quan đến lĩnh vực công tác xã hội;

Hướng dẫn, giám sát những người khác trong quá trình hoạt động thực tiễn hoặc nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực công tác xã hội;

Tự định hướng, đưa ra được kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trong quá trình hoạt động thực tiễn hoặc nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực công tác xã hội;

Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động thực tiễn và hoạt động nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực công tác xã hội.

5. Những vị trí công tác mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Khu vực làm việc: Làm việc tại các cơ sở quản lý Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Viện nghiên cứu, trường đại học, các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, các công ty;

Cung ứng dịch vụ công tác xã hội tại các cơ sở và tổ chức xã hội (các cơ sở, cơ quan, tổ chức công và tư);

Làm công tác xã hội chuyên nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau như: sức khỏe, giáo dục, pháp luật, kinh tế, truyền thông, xã hội, văn hoá, môi trường ... Làm việc trực tiếp tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo có liên quan đến công tác xã hội;

Chức danh có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp (tùy thuộc vào vị trí công tác: giảng viên, nghiên cứu viên, Công chức, nhân viên xã hội, công tác xã hội viên).

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học xong chương trình, sinh viên có thể học tiếp chương trình cao học, nghiên cứu sinh trong nước hoặc tham gia các chương trình du học sau đại học ở nước ngoài.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

137 tín chỉ

Khối kiến thức chung (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh*):

16 tín chỉ

- Khối kiến thức theo lĩnh vực:

29 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

23 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành:

27 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

18 tín chỉ

+ *Tự chọn*

9/27 tín chỉ

- Khối kiến thức của nhóm ngành:

15 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

9 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6/36 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành:

50 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

31 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6/27 tín chỉ

+ *Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:*

13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
9	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	42	3		
10	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
11	PSY1051	Tâm lý học đại cương	3	30	15		
12	PHI1054	Logic học đại cương	3	33	12		
13	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
14	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
15	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kĩ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
27	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	
29	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
30	FLH1158	Tiếng Trung cho khoa học xã hội và nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1156
31	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
32	SOW1100	Công tác xã hội đại cương	3	39	6		
33	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	3	39	6		
III.2		Các học phần tự chọn	9/27				
34	SOW1101	Dân số học đại cương	3	39	6		
35	SOW1103	Gia đình học	3	39	6		
36	PSY2023	Tâm lý học xã hội	3	30	15		PSY1051
37	PSY1153	Tâm lý học giao tiếp	3	30	15		PSY1051
38	ARO1160	Các lý thuyết quản trị	3	39	6		
39	POL1052	Chính trị học đại cương	3	36	9		
40	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương	3	36	9		
41	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
42	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
43	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	39	6		SOW1100
44	SOW1102	Phát triển cộng đồng	3	30	15		
45	SOC1151	Chính sách xã hội	3	36	9		
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/12</i>				
46	SOW3039	An sinh xã hội	3	39	6		SOW1100
47	SOW1150	Quản lý ca	3	39	6		SOW1100
48	SOW1151	Công tác xã hội trong trường học	3	39	6		SOW1100
49	SOW3047	Công tác xã hội trong bệnh viện	3	39	6		SOW1100
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/24</i>				
50	PSY1105	Tham vấn nguồn nhân lực	3	30	15		
51	PSY1156	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn	3	35	10		
52	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	36	9		
53	ANT1152	Nhân học sinh học	3	36	9		ANT1100
54	PSY1150	Tâm lý học phát triển	3	30	15		PSY1051
55	PSY2031	Tâm lý học quản lý	3	30	15		
56	PSY1151	Tâm lý học lâm sàng	3				
57	SOC3055	Xã hội học tôn giáo	3	36	9		SOC1051
V		Khối kiến thức ngành	50				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.1		Các học phần bắt buộc	31				
58	SOW3032	Lí thuyết công tác xã hội	3	39	6		SOW1100
59	SOW3055	Đạo đức nghề nghiệp	3	39	6		SOW1100
60	SOW3033	Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội	3	39	6		SOW1100
61	SOW3034	Công tác xã hội với cá nhân	3	39	6		SOW3032
62	SOW3035	Công tác xã hội với nhóm	3	39	6		SOW3032
63	SOW3036	Tham vấn trong công tác xã hội	3	39	6		SOW1100
64	SOW3056	Thực hành công tác xã hội cá nhân	3	6	39		SOW3034
65	SOW3057	Thực hành công tác xã hội nhóm	3	6	39		SOW3035
66	SOW3058	Thực hành phát triển cộng đồng	4	8	52		SOW1102
67	SOW3046	Quản trị ngành công tác xã hội	3	39	6		SOW1100
V.2		Các học phần tự chọn	6/27				
68	SOW4053	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	39	6		SOW1100
69	SOW3044	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	39	6		SOW1100
70	SOW3043	Công tác xã hội với trẻ em	3	39	6		SOW1100
71	SOW3059	Công tác xã hội với người cao tuổi	3	39	6		SOW1100
72	SOW3060	Công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn	3	39	6		SOW1100
73	SOW3045	Công tác xã hội với người nghèo	3	39	6		SOW1100
74	SOW3040	Công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm và HIV	3	39	6		SOW1100
75	SOW3061	Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực gia đình	3	39	6		SOW1100
76	SOW3062	Kiểm huấn trong công tác xã hội	3	39	6		SOW1100
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	13				
77	SOW4057	Kiến tập	3	3	42		SOW3032/ SOW3033
78	SOW4051	Thực tập tốt nghiệp	5	10	65		SOW4057
79	SOW4052	Khóa luận tốt nghiệp	5				SOW4051
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
80	SOW4055	Thiết kế nghiên cứu trong công tác xã hội	2	26	4		SOW3032/ SOW3033
81	SOW4058	Thiết kế can thiệp trong công tác xã hội	3	39	6		SOW3032/ SOW3033
Tổng cộng			137				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

